

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
QUÝ 2/ 2012

(CÔNG BỐ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17.28/QĐ-UBND
NGÀY 17/7/2012 CỦA UBND TỈNH KHÁNH HÒA)

KHÁNH HÒA. THÁNG 7 NĂM 2012

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

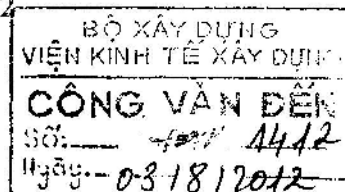
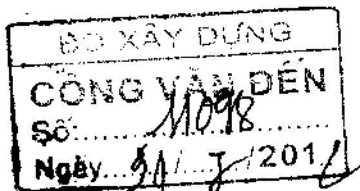
Số: 1728 /QĐ-UBND

Khánh Hòa, ngày 17 tháng 7 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Công bố chỉ số giá xây dựng quý 2/2012
trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA



Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 02/2011/TT-BXD ngày 22/02/2011 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và công bố chỉ số giá xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng Khánh Hòa,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố Tập Chỉ số giá xây dựng quý 2 năm 2012 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo các quy định pháp luật hiện hành về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT.HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu VT; HP, CN, HB, TN, VC, HgP.



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Chiến Thắng

- *Chỉ số giá phần xây dựng* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

- *Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- *Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- *Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- *Thời điểm gốc* là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh (Trong tập Chỉ số giá này, thời điểm gốc được quy định là năm 2006). Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

- *Thời điểm so sánh* là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại Bảng 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại Bảng 2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp phí khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại Bảng 3 đã tính đến sự

biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của Quý 2 năm 2012 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2006 và so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân Quý 1 năm 2012.

4. Các chỉ số giá xây dựng của Quý 2 năm 2012 đã được tính toán, điều chỉnh chi phí nhân công về mặt bằng lương tối thiểu theo quy định tại Nghị định số 70/2011/NĐ-CP ngày 22/08/2011 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở Công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động; điều chỉnh chi phí máy thi công xây dựng, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình theo mặt bằng giá xây dựng tại Quý 2 năm 2012 tương ứng.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng tại tỉnh Khánh Hòa. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2006 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2006). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2006 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân ($IXDCT_{bq}$) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

B. CÁC BẢNG CHỈ SỐ GIÁ QUÝ 2/2012

Bảng 1

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2006=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý 2/2012
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	231,99
2	Công trình giáo dục (nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường phổ thông, đại học, ..)	235,42
3	Công trình văn hóa (rạp chiếu phim, nhà hát, bảo tàng, ...)	209,93
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	221,41
5	Công trình y tế (bệnh viện, trạm y tế, ...)	183,55
6	Công trình khách sạn	215,90
7	Công trình thu-phát sóng truyền hình, phát thanh (cột ăng ten, ...)	195,76
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng (nhiệt điện, thủy điện, đường dây và trạm biến áp)	
	Đường dây	170,37
	Trạm biến áp	253,99
2	Công trình công nghiệp nhẹ dệt, may mặc	164,12
3	Công trình sản xuất chế biến sản phẩm nhựa	169,08
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng (nhà máy sản xuất gạch, sứ vệ sinh, kính, bê tông, ...)	167,39
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
	Đường bê tông xi măng	177,54

	<i>Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa</i>	232,48
2	Công trình cầu, hầm	
	<i>Cầu, cống bê tông xi măng</i>	233,52
3	Công trình sân bay	
	<i>Đường băng cất hạ cánh</i>	253,06
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI	
1	Công trình đập bê tông xi măng	234,30
2	Công trình kênh bê tông xi măng	244,02
3	Công trình tường chắn BTCT	238,96
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	235,93
2	Công trình thoát nước	230,67
3	Công trình xử lý nước thải	242,27

Bảng 2

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2006=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý 2/2012
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	244,25
2	Công trình giáo dục (nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường phổ thông, đại học, ..)	254,41
3	Công trình văn hóa (rạp chiếu phim, nhà hát, bảo tàng, ...)	252,31
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	245,73
5	Công trình y tế (bệnh viện, trạm y tế, ...)	237,97
6	Công trình khách sạn	244,47
7	Công trình thu-phát sóng truyền hình, phát thanh (cột ăng ten, ...)	230,10
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng (nhiệt điện, thủy điện, đường dây và trạm biến áp)	
	<i>Đường dây</i>	253,96
	<i>Trạm biến áp</i>	259,36
2	Công trình công nghiệp nhẹ dệt, may mặc	253,15
3	Công trình sản xuất chế biến sản phẩm nhựa	255,86
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng (nhà máy sản xuất gạch, sứ vệ sinh, kính, bê tông, ...)	249,45
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
	<i>Đường bê tông xi măng</i>	252,74
	<i>Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa</i>	234,50

2	Công trình cầu, hầm	
	<i>Cầu, cống bê tông xi măng</i>	234,95
3	Công trình sân bay	
	<i>Đường băng cất hạ cánh</i>	253,85
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI	
1	Công trình đập bê tông xi măng	238,89
2	Công trình kênh bê tông xi măng	247,94
3	Công trình tường chắn BTCT	243,69
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	235,93
2	Công trình thoát nước	230,67
3	Công trình xử lý nước thải	242,27

Bảng 3

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2006=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý 2 / 2012		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	216,22	350,37	234,33
2	Công trình giáo dục (nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường phổ thông, đại học, ..)	229,37	350,37	234,33
3	Công trình văn hóa (rạp chiếu phim, nhà hát, bảo tàng, ...)	233,10	350,37	234,33
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	222,98	350,37	234,33
5	Công trình y tế (bệnh viện, trạm y tế, ...)	210,51	350,37	234,33
6	Công trình khách sạn	223,68	350,37	234,33
7	Công trình thu-phát sóng truyền hình, phát thanh (cột ăng ten, ...)	210,85	350,37	234,33
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình năng lượng (nhiệt điện, thủy điện, đường dây và trạm biến áp)			
	Đường dây	237,65	350,37	234,33
	Trạm biến áp	244,78	350,37	234,33
2	Công trình công nghiệp nhẹ dệt, may mặc	235,05	350,37	234,33
3	Công trình sản xuất chế biến sản phẩm nhựa	239,64	350,37	234,33
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng (nhà máy sản xuất gạch, sứ vệ sinh, kính, bê tông...)	230,32	350,37	234,33
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			

	Đường bê tông xi măng	233,96	350,37	234,33
	Đường nhựa asphalt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	206,48	350,37	234,33
2	Công trình cầu, hầm			
	Cầu, cống bê tông xi măng	221,88	350,37	234,33
3	Công trình sân bay			
	Đường băng cất hạ cánh	233,11	350,37	234,33
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI			
1	Công trình đập bê tông xi măng	221,19	350,37	234,33
2	Công trình kênh bê tông xi măng	219,71	350,37	234,33
3	Công trình tường chắn BTCT	203,01	350,37	234,33
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	217,63	350,37	234,33
2	Công trình thoát nước	197,64	350,37	234,33
3	Công trình xử lý nước thải	216,24	350,37	234,33

Bảng 4

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2006=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Năm 2006	Quý 1/2012	Quý 2/2012	Quý 2/Quý1
1	Xi măng	100	213,85	213,85	100%
2	Cát xây dựng	100	358,11	276,77	77%
3	Đá xây dựng	100	183,67	195,18	106%
4	Gạch xây	100	234,89	221,28	94%
5	Gỗ xây dựng	100	127,52	138,45	109%
6	Thép xây dựng	100	254,17	254,17	100%
7	Nhựa đường	100	230,29	234,95	102%
8	Gạch lát	100	157,98	160,74	102%
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	100	160,04	160,80	100%
10	Kính và khung nhôm	100	248,01	253,06	102%
11	Sơn trang trí, và vật liệu sơn	100	155,42	158,07	102%
12	Vật tư ngành điện	100	249,87	249,87	100%
13	Vật tư đường ống nước	100	183,93	183,93	100%